

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2017/DS-PT

Ngày: 14/8/2017

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Loan

Ông Nguyễn Văn Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Đào – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Trịnh Duy Trung – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 09/8/2017 đến ngày 14/8/2017, ngày 18/8/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2017/TLPT-DS ngày 13/3/2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, mua bán tài sản*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 11/01/2017 của Toà án nhân dân huyện H bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2017/DS-ST ngày 16/6/2017 giữa:

Nguyên đơn: Ông Tô Văn S, sinh năm: 1971. Có mặt

Bà Ứng Thị H, sinh năm: 1978. Có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1964. Có mặt

Bà Lê Thị Đ, sinh năm: 1973. Có mặt

Cùng địa chỉ: Số nhà 65, tổ 2, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Công ty TNHH sản xuất thương mại H

Địa chỉ: Số 306, ấp A, xã A, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu T – Giám đốc. Vắng mặt

Người kháng cáo: Nguyên đơn Ông Tô Văn S, Bà Ứng Thị H; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H kháng nghị.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

** Nguyên đơn Ông Tô Văn S, Bà Ứng Thị H trình bày:* Vào ngày 01/4/2013, Ông B và Bà Đ có vay của vợ chồng Ông S, Bà H số tiền 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng). Khi vay Ông B, Bà Đ có viết giấy tay xác nhận nội dung vay tiền. Các bên thống nhất thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, thời hạn trả vào ngày 10/10/2013. Đến thời hạn trả nợ, Ông B, Bà Đ không trả đúng theo thỏa thuận. Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên Tòa, Ông S xác định do Ông S có nợ Ông B, Bà Đ số tiền 20.000.000đ nên đồng ý căn trừ số nợ trên và chỉ yêu cầu vợ chồng Ông B, Bà Đ hoàn trả số tiền nợ gốc là 210.000.000đ và yêu cầu Tòa án tính lãi suất theo hai bên thỏa thuận kể từ thời điểm tháng 10/2013 đến nay. Đối với yêu cầu phản tố của Bà Đ và Ông B về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ông Tô Văn S phải thanh toán số tiền hoa hồng, tiền phân còn tồn cho vợ chồng Ông B, Bà Đ và đề nghị Tòa án giải quyết xem xét thực chất là tiền mua bán phân bón giữa Ông S với Ông B, Bà Đ thì Ông S hoàn toàn không đồng ý. Bởi lẽ Ông S chỉ thỏa thuận trả hoa hồng cho Ông B, Bà Đ về việc đặt đại lý để bán phân vào năm 2012 và tiền hoa hồng đã thanh toán đầy đủ cho Ông B, Bà Đ còn sau năm 2012 thì giữa Ông S và Ông B, Bà Đ chỉ có quan hệ mua bán phân bón đứt đoạn chứ không có thỏa thuận tiền hoa hồng. Hiện số phân còn tồn tại kho của Ông B, Bà Đ thì Ông S không đồng ý thu hồi số phân trên. Thực chất Ông B, Bà Đ còn nợ tiền phân bón của Ông S, ông sẽ khởi kiện thành vụ án khác mà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

** Bị đơn Bà Lê Thị Đ, Ông Nguyễn Văn B thống nhất trình bày:* Ông B, Bà Đ thống nhất có viết giấy mượn tiền cho Ông S với nội dung vay số tiền 230.000.000đ và chịu lãi suất 1%/tháng. Tuy nhiên, theo Ông B, Bà Đ nguồn gốc của giấy nợ trên bắt nguồn là tiền nợ khi các bên giao dịch mua bán phân bón và không đồng ý trả số tiền 210.000.000đ theo đơn khởi kiện của Ông S, Bà H. Nguyên nhân việc viết giấy nhận nợ số tiền trên Ông B, Bà Đ trình bày là do Ông S chuyển đổi từ việc mua bán phân cuối năm 2012, chúng tôi còn nợ lại 70.000.000đ. Đến năm 2013 do Ông S nói mua 30 tấn sẽ được thưởng 01 xe máy và căn trừ 6 tấn phân chỉ trả tiền 24 tấn, chúng tôi không có tiền nên Ông S có nói cho chúng tôi vay tiền và viết tờ giấy tay nội dung chúng tôi vay 230.000.000đ thời điểm thỏa thuận là vào ngày 25/03/2013 nhưng Ông S chuyển sang ngày 01/04/2013 cho dễ tính toán tiền lãi (trong đó có 70.000.000đ chúng tôi nợ tiền phân năm 2012 và 160 triệu của 30 tấn phân Ông S chở cho chúng tôi) thì chúng tôi đồng ý ký tên, nhưng thực chất không có nhận tiền mặt mà chỉ trên giấy tờ.

Ngoài ra, Ông B, Bà Đ còn yêu cầu Ông S có trách nhiệm thanh toán số tiền hoa hồng, trả lại tiền chênh lệch giá phân vào năm 2012, 2013. Vì việc mua bán phân giữa Ông B, Bà Đ và Ông S thì Ông S có dấu hiệu lừa dối dẫn đến Ông B, Bà Đ bị thiệt hại do Ông S tự nhận mình là người của các Công ty phân bón, tự kê giá phân gấp 02 đến 03 lần theo giá phân của Công ty. Tại phiên tòa vợ chồng Ông B, Bà Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, buộc Ông S tính toán lại giá phân, trả tiền hoa hồng do Ông B, Bà Đ bán và giới thiệu được cho Ông S bán phân, điều này các bên thỏa thuận hoa hồng là 30.000đ/bao phân, nhận lại số phân còn tồn lại 264 bao hiện đang còn trong kho của Ông B, Bà Đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH SX TM H trình bày tại bản tự khai ngày 09/06/2016 và tại biên bản xác minh ngày 13/03/2014 như sau:

Vào ngày 12/09/2013 Ông Tô Văn S chính thức là nhân viên thị trường của Công ty, nhưng với danh nghĩa là cộng tác viên. Công ty đã ký hợp đồng lao động thời vụ 06 tháng với Ông S. Hoạt động chính thức của Ông S là xuống Công ty lấy phân và bán ra ngoài thị trường. Hiện nay Ông S không còn là nhân viên của công ty. Về nội dung vụ án Công ty H không có ý kiến và không trực tiếp tham gia làm việc, hòa giải, xét xử tại Tòa án nhân dân huyện được, đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 11/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện H tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Tô Văn S, Bà Ứng Thị H đối với số tiền 20.000.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Tô Văn S, Bà Ứng Thị H về việc buộc Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ trả số tiền 210.000.000đ theo hợp đồng vay tài sản ngày 01/04/2013.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ.

Tuyên bố hợp đồng vay tài sản xác lập ngày 01/04/2013 giữa Bà Ứng Thị H, Tô Văn S và Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ là vô hiệu do giả tạo.

Tuyên bố giao dịch mua bán phân bón giữa Ông Tô Văn S và Bà Lê Thị Đ, Ông Nguyễn Văn B từ 15/04/2012 đến 15/03/2013 là vô hiệu do lừa dối.

Buộc Ông Tô Văn S phải trả cho Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ số tiền 73.700.000đ (Bảy mươi ba triệu bảy trăm ngàn đồng).

Buộc Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ có trách nhiệm giao trả 264 bao phân theo biên bản thẩm định ngày 11/03/2016 cho Ông Tô Văn S. Cụ thể:

+ 05 bao phân bón hỗn hợp hữu cơ khoáng sinh học nhãn hiệu NPK – HC nơi sản xuất nhà máy T (bao viên) sản xuất tháng 9/2012.

+ 101 bao phân hỗn hợp hữu cơ khoáng nhãn hiệu NPK – HC nơi sản xuất nhà máy T (phân gà xử lý, bao bột) sản xuất tháng 04/2013.

+ 13 bao phân hữu cơ vi sinh ký hiệu 3-1-1 nơi sản xuất nhà máy Thiên Phú Nông (bao viên) sản xuất tháng 03/2013.

+ 145 bao phân bón gốc trung vi lượng, nhãn hiệu SP-Tốt của nhà máy phân bón.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 18/01/2017 nguyên đơn Ông Tô Văn S, Bà Ứng Thị H có đơn kháng cáo: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 210.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 10/10/2013 đến nay; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn.

Ngày 25/01/2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H ban hành Quyết định kháng nghị số 01/QĐ/KNPT-VKS với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng tuyên không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đòi tiền hoa hồng; tuyên bản chất giao dịch giả tạo của Hợp đồng vay tài sản là hợp đồng mua bán tài sản; áp dụng thêm Điều 137 Bộ luật dân sự về xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ông Tô Văn S; chấp nhận kháng nghị số 01/QĐ/KNPT-VKS của Viện KSND huyện H. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 11/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước theo hướng áp dụng Điều 129 BLDS năm 2005; không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đòi tiền hoa hồng.

Nguyên đơn Tô Văn S đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa án sơ thẩm đã tuyên.

Bị đơn Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm đã tuyên.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự thấy rằng: “Giấy mượn tiền” ngày 01/04/2013 giữa Ông S và Ông B, Bà Đ có thể hiện nội dung Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ có mượn của Ông Tô Văn S, Bà Ứng Thị H số tiền 230.000.000đ, có quy định lãi suất 1%/tháng và có thời hạn trả vào ngày 6/10/2013. Nay chỉ yêu cầu đòi lại 210.000.000đ. Tuy nhiên, xét về bản chất của Giấy mượn tiền theo Ông B, Bà Đ thực ra xuất phát từ các giao dịch mua bán phân bón giữa Ông S với Ông B, Bà Đ.

[2] Xét về mối quan hệ mua bán phân bón, ký gửi, hưởng hoa hồng giữa Ông S và Ông B, Bà Đ là có thật, tuy lời khai của Ông S có nhiều mâu thuẫn về thời gian quen biết, nhưng Ông S cũng thừa nhận ông có đặt vấn đề ký gửi hàng hóa cho Ông B, Bà Đ và có thưởng hoa hồng 30.000đ/bao phân khi Ông B, Bà Đ bán được (BL 36) và Ông S đã trực tiếp giao dịch mua bán phân bón cho Ông B, Bà Đ. Nguyên đơn luôn cho rằng “Giấy mượn tiền” ngày 01/04/2013 giữa Ông S và Ông B, Bà Đ là bên bị đơn nhận tiền mặt từ Ông S không liên quan đến việc mua bán phân bón của hai bên. Bị đơn cho rằng việc nợ tiền là do xuất phát từ việc mua bán phân bón với nhau, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào ngày 02/01/2013 các bên có giao dịch chốt số nợ tiền phân bón của năm 2012 nội dung “Anh Nguyễn Văn B...còn thiếu lại 70 triệu đồng tiền phân năm 2012 theo lãi suất Ngân hàng 0,2% tính từ ngày 02/01/2013” có chữ ký của Bà Đ, Ông S. Đối chiếu với biên nhận vào ngày 25/03/2013 (BL 92) có ghi nội dung “Tô Văn Sa đã nhận

100.000.000đ tiền phân còn lại 90.000.000đ” kéo theo hướng mũi tên có chữ viết của Ông S nội dung “Tiền phân còn lại 70 triệu đồng” điều này phù hợp với việc Ông S ghi đã lấy chuyển qua cho 230.000.000đ (BL:116) và phù hợp với lời khai của Bà Đ vào ngày 25/03/2013 khi Ông S giao 30 tấn phân theo hợp đồng ngày 15/03/2013 trị giá 190.000.000đ thì trước đó Ông S đã đề nghị Bà Đ nếu trả tiền ngay 30 tấn phân được khấu trừ 6 tấn và ghi giấy nhận nợ cộng cả năm 2012 (70.000.000đ) với năm 2013 (160.000.000đ) tổng là 230.000.000đ thì Bà Đ mới đồng ý ký giấy nhận nợ do Ông S đã soạn sẵn ghi ngày 01/4/2013 để dễ tính. Tuy các giấy tờ trên ghi số tiền 230.000đ chứ không phải là 230.000.000đ. Đối chiếu với số tiền ghi trong sổ Bà Đ thì các bên ngầm hiểu số lượng 230.000đ mà Ông S ghi đã lấy chuyển qua chính là 230.000.000đ mà bản thân Ông B, Bà Đ đã ký vào Giấy nhận nợ. Ngoài ra, cũng phù hợp với chữ viết của Ông S tại hợp đồng ngày 15/03/2013 có nội dung “30 tấn chiết khấu 6 tấn thanh toán tiền mặt là 24 tấn”. Do đó, đến ngày 14/06/2013 Bà Đ có ý kiến nên Ông S khấu trừ lại giá, do ngày 25/03/2013 Bà Đ đã ghi trả thêm 20 triệu nên sau tính toán Bà Đ, Ông B còn nợ lại Ông S 210.000.000đ (BL 198; 117). Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận định Hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 01/04/2013 giữa Ông S, Bà H và Ông B, Bà Đ là hợp đồng giả tạo nhằm che giấu từ giao dịch mua bán phân bón giữa các bên là có căn cứ.

Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm tuyên hợp đồng vay tài sản xác lập ngày 01/4/2013 vô hiệu do giả tạo nhưng không tuyên bản chất giao dịch giả tạo là hợp đồng mua bán tài sản trước khi tuyên xử lý hợp đồng mua bán tài sản là có thiếu sót, không đúng với quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Đối với Hợp đồng mua bán ngày 15/3/2013 giữa Ông B và Ông S. Cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng mua bán phân bón thông dụng nên không bị điều chỉnh bởi Luật Thương mại mà điều chỉnh bởi Bộ Luật dân sự 2005 là có căn cứ. Vì Ông S là nhân viên thị trường của Công ty H, Ông B, Bà Đ không có đăng ký kinh doanh đối với mặt hàng phân bón. Tuy nhiên, việc xác định Hợp đồng mua bán ngày 15/3/2013 giữa Ông B và Ông S vô hiệu do bị lừa dối là chưa đủ căn cứ. Bởi lẽ: Hợp đồng mua bán ngày 15/3/2013 giữa Ông B và Ông S giao kết không phải là hợp đồng Đại lý phân phối hay hợp đồng ký gởi được hưởng hoa hồng mà các bên thực hiện năm 2012. Các bên thực hiện thỏa thuận giao dịch mua bán phân bón với nhau là để hưởng lợi ích từ đầu tấn, cứ 30 tấn được hưởng 06 tấn và trả tiền 24 tấn, hàng hóa các bên giao dịch là phân bón do các công ty sản xuất có đủ điều kiện về nguồn gốc, xuất xứ.

Tuy, quá trình mua bán phân bón năm 2012, Ông S thừa nhận mình là cổ đông, nhân viên tiếp thị nhà máy T (BL 149). Việc giao kết hợp đồng mua bán ngày 15/3/2013 mức giá tuy có cao hơn so với thị trường nhưng không làm cho Ông B, Bà Đ nhầm lẫn để ký hợp đồng khi Ông B, Bà Đ vẫn biết đó là các mặt hàng phân bón mà nông dân cần thiết. Vì vậy, hợp đồng mua bán ngày 15/3/2013 vẫn có hiệu lực pháp luật, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận. Ông B, Bà Đ vẫn phải trả số tiền phân bón năm 2012 là 70 triệu và thanh toán số tiền mua hàng hóa (phân bón) năm 2013 là 30 tấn tương đương số tiền của hợp đồng là 160 triệu đồng. Đối với số lượng phân 264 bao các loại theo biên bản thẩm định ngày 11/3/2016 còn lại Ông B,

Bà Đ tự chịu trách nhiệm do hợp đồng ngày 15/3/2013 không bị vô hiệu.

[4] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán số tiền hoa hồng, trả lại tiền chênh lệch giá phân vào năm 2012, 2013: Như đã phân tích nêu trên, giao dịch năm 2012 các bên đã thống nhất chốt số tiền còn nợ lại là 70 triệu đồng, đối với giao dịch năm 2013 không bị lừa dối hay nhầm lẫn, các bên thống nhất giá cả khi giao dịch, nên không có căn cứ chấp nhận.

Bản án sơ thẩm nhận định “việc Ông B, Bà Đ đòi tiền hoa hồng không được Hội đồng xét xử chấp nhận”. nhưng phần Quyết định không tuyên: “không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đòi tiền hoa hồng” mà lại tuyên bị đơn phải chịu án phí là không đúng quy định.

Tuy cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm nhưng các vi phạm này không phải là căn cứ để hủy án chỉ nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Từ phân tích nêu trên, kháng nghị số 01/QĐ/KNPT-VKS ngày 25/01/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H, kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa được chấp nhận.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên Ông Tô Văn S, Bà Ứng Thị H không phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận kháng nghị số 01/QĐ/KNPT-VKS ngày 25/01/2017 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

[2] Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ông Tô Văn S, Bà Ứng Thị H.

[3] Sửa Bản án sơ thẩm số 01/2017DS-ST ngày 11/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện H. Tuyên xử:

Áp dụng các điều 129, 132, 137, 121, 428, 410, 471 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 688 Bộ luật dân sự 2015.

[4] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Tô Văn S, Bà Ứng Thị H đối với số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

[5] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Tô Văn S, Bà Ứng Thị H về việc buộc Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ trả số tiền 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng. Từ các giao dịch mua bán phân bón từ 15/04/2012 đến 15/03/2013 (năm 2012 là 70.000.000 đồng, năm 2013 là 140.000.000 đồng (160.000.000đ – 20.000.000đ)

[6] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ về việc buộc Ông Tô Văn S phải trả cho Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ số tiền 73.700.000đ (Bảy mươi ba triệu bảy trăm ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ có trách nhiệm đối với 264 bao phân theo biên bản thẩm định ngày 11/03/2016. Cụ thể:

+ 05 bao phân bón hỗn hợp hữu cơ khoáng sinh học nhãn hiệu NPK – HC nơi sản xuất nhà máy T (bao viên) sản xuất tháng 9/2012

+ 101 bao phân hỗn hợp hữu cơ khoáng nhãn hiệu NPK – HC nơi sản xuất nhà máy T (phân gà xử lý, bao bột) sản xuất tháng 04/2013

+ 13 bao phân hữu cơ vi sinh ký hiệu 3-1-1 nơi sản xuất nhà máy Thiên Phú Nông (bao viên) sản xuất tháng 03/2013.

+ 145 bao phân bón gốc trung vi lượng, nhãn hiệu SP-Tốt của nhà máy phân bón.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ.

[8] Tuyên bố hợp đồng vay tài sản xác lập ngày 01/04/2013 giữa Bà Ứng Thị H, Tô Văn Sang và Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ là vô hiệu do giả tạo.

[9] Chi phí giám định 4.000.000đ (bốn triệu đồng) Ông S, Bà H phải chịu nhưng do Ông B, Bà Đ đã đóng tạm ứng nên Ông Tô Văn S, Bà Ứng Thị H có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ tiền chi phí giám định cho Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ số tiền 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn B, Bà Lê Thị Đ liên đới phải chịu số tiền 10.500.000 đồng và 4.340.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Ông B, Bà Đ đã nộp là 5.250.000 đồng và 4.012.000 đồng theo biên lai số 0010326 ngày 07/4/2014 và số 0011686 ngày 24/08/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước, Ông B, Bà Đ tiếp tục nộp số tiền 5.578.000 đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước hoàn trả Ông Tô Văn S, Bà Ứng Thị H tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0010137 ngày 29/10/2013.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Tô Văn S, Bà Ứng Thị H không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho Ông S, Bà H 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0011925 ngày 23/01/2017.

[12] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.
Các Thẩm phán

**Thẩm phán
Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Đình Loan

Nguyễn Văn Nhân

Nguyễn Viết Hùng

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện H;
- THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Viết Hùng